

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PL
TỈNH BL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/DS-ST
Ngày: 05/5/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PL, TỈNH BL**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Triệu Thanh Liêm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Hồng Lành

Ông Đặng Văn Chiêu

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL tham gia phiên tòa:* Bà Lý Thị Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 05 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 167/2022/TLST- DS ngày 08 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2023/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962; Địa chỉ: ấp Nội Ô, thị trấn Ngan Dừa, huyện HD, tỉnh BL

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969 và bà Mai Thị Mỹ H, sinh năm 1973; cùng địa chỉ: Ấp Hành Chính, thị trấn PL, huyện PL, tỉnh BL

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Chí L; địa chỉ: Ấp Hành Chính, thị trấn PL, huyện PL, tỉnh BL.

(bà Nguyễn Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Nguyễn Văn T, bà Mai Thị Mỹ H, anh Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Chí L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Vào ngày 02/9/2014, bà có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Mai Thị Mỹ H vay số tiền gốc là 1.850.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng) thoả thuận lãi suất 1,3%/tháng, T hạn vay là 06 tháng. Việc

vay tiền giữa các bên có làm biên nhận, sau khi vay tiền đã quá T hạn vay nhưng đến nay vợ chồng ông T không trả nợ cho bà theo đúng thỏa thuận. Đến ngày 22/7/2019, hai bên có tổng kết lại số tiền có thiếu, theo đó vợ chồng ông T, bà H cùng với anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Chí L (con ông T, bà H) cam kết đến ngày 22/11/2019 sẽ trả cho bà nợ gốc là 680.000.000 đồng (Sáu trăm tám mươi triệu đồng) và đến ngày 22/6/2020 sẽ trả tiền gốc là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) cùng tiền lãi.

Tuy nhiên từ khi làm cam kết trả nợ cho đến nay vợ chồng ông T, bà H không có trả cho bà khoản tiền nào. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T phải trả cho bà số tiền vay gốc còn nợ là 1.680.000.000 đồng (Một tỷ, sáu trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi kể từ ngày 22/7/2019 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án với mức lãi suất thỏa thuận khi vay là 1,3% tháng. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Mai Thị Mỹ H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Chí L đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Thông báo về việc thu thập tài liệu, chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông Thời, bà H, anh T1, anh L vẫn không có mặt và cũng không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cho Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với ông Nguyễn Văn T, bà Mai Thị Mỹ H về việc đòi lại tiền gốc cho vay là 1.680.000.000 đồng (Một tỷ, sáu trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi 992.264.000 đồng.

Về án phí ông Nguyễn Văn T, bà Mai Thị Mỹ H phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Mai Thị Mỹ H nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn có địa chỉ tại ấp Hành Chính, thị trấn PL, huyện PL, tỉnh BL nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL theo

quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét xử vắng mặt đương sự: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nhã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Văn Thời, bà Mai Thị Mỹ H, anh Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Chí L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt bà Nhã, ông Thời, bà H, anh T1, anh L là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu vợ chồng ông T trả số tiền gốc cho vay là 1.680.000.000 đồng (Một tỷ, sáu trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà N xác định đã cho vợ chồng ông T vay 1.850.000.000 đồng vào năm 2014, T hạn vay 06 tháng, lãi suất là 1,3%/tháng. Đến năm 2019, thì hai bên tổng kết lại số tiền bà H, ông Thời còn thiếu, theo đó vợ chồng ông Thời còn thiếu lại bà Nhã 1.680.000.000 đồng. Để chứng minh cho lời trình bày của mình, bà N cung cấp “*Bản cam kết*” có chữ ký của bà Nhã với vợ chồng và các con ông T, thể hiện vợ chồng ông T sẽ trả đủ số nợ trên cho bà (cụ thể cam kết ngày 22/11/2019 sẽ trả cho ông nợ gốc là 680.000.000 đồng (Sáu trăm tám mươi triệu đồng) và đến ngày 22/6/2020 sẽ trả tiền gốc là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) cùng tiền lãi).

[3.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt và Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo kết quả nội dung phiên họp công khai chứng cứ cho ông T, bà H, anh L và anh T1 biết. Kết quả phiên họp công khai chứng cứ có thể hiện nội dung “*Bản cam kết*” bà N cung cấp cho Tòa. Tuy nhiên, phía bị đơn, anh T1, anh L đều không có ý kiến phản đối chứng cứ (Bản cam kết) do bà N cung cấp. Do đó, căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì nội dung bản cam kết ngày 22/7/2019 là tài liệu, chứng cứ không phải chứng minh

Khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*”.

Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”.

Như vậy, căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 91 và Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự có cơ sở xác định giao dịch vay tiền giữa các bên có xảy ra trên thực tế với số tiền đã được nêu rõ tại nội dung bản cam kết ngày 22/7/2019 nên

Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc đòi vợ chồng ông T trả số nợ vay 1.680.000.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu của bà N đối với tiền lãi: Giao dịch vay tiền giữa các bên thực hiện từ năm 2014 cho đến nay vợ chồng ông T vẫn chưa trả nợ vay cho bà N nên căn cứ Khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự vợ chồng ông T còn phải trả lãi cho bà N theo quy định. Tại bản cam kết không thể hiện rõ mức lãi suất nhưng bà N yêu cầu tính lãi 1,3%/tháng. Căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 466 và Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 thì mức lãi suất theo yêu cầu của bà N có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đồng T, tính đến ngày lập bản cam kết là đã quá T hạn vợ chồng ông T trả nợ cho bà N, do đó Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu đòi tiền lãi của bà N được tính từ ngày 22/7/2019 đối với số tiền nợ gốc 1.680.000.000 đồng.

Tổng số tiền lãi từ ngày 22/7/2019 đến ngày 05/5/2023 là: 1.680.000.000 đồng x 03 năm 09 tháng 13 ngày x 15,6%/năm (1,3%/tháng) = 992.264.000 đồng. Như vậy tổng số tiền vợ chồng ông T, bà H phải trả cho bà N là 2.602.264.000 đồng (trong đó: nợ gốc 1.680.000.000 đồng và lãi 992.264.000 đồng).

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N; đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm T số 01 ngày 01 tháng 3 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện PL về việc phong tỏa tài sản là Quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Thời đối với các thửa đất sau:

- Thửa đất số: 764, tờ bản đồ số 08. Địa chỉ thửa đất ấp Ninh Thạnh II, xã Ninh Hòa, huyện HD, tỉnh BL. Diện tích: 1938,6m² (Bằng chữ: Một ngàn chín trăm ba mươi tám phẩy sáu mét vuông). Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 777806, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00844, do Ủy ban nhân dân huyện HD cấp ngày 14/2/2014.

- Thửa đất số: 753, tờ bản đồ số: 08. Địa chỉ thửa đất: ấp Ninh Thạnh II, xã Ninh Hòa, huyện HD, tỉnh BL. Diện tích: 501,8m² (Bằng chữ: Năm trăm lẻ một phẩy tám mét vuông). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 777805, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00843, do Ủy ban nhân dân huyện HD cấp ngày 14/2/2014.

- Thửa đất số: 1189, tờ bản đồ số: 11. Địa chỉ thửa đất: ấp Ninh Thạnh II, xã Ninh Hòa, huyện HD, tỉnh BL. Diện tích: 2652,5m² (Bằng chữ: Hai ngàn sáu trăm năm mươi hai phẩy năm mét vuông). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 777807, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00845, do Ủy ban nhân dân huyện HD cấp ngày 14/2/2014.

Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục duy trì để đảm bảo cho việc thi hành án.

[6] Về án phí: Áp dụng Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Ông Nguyễn Văn T và bà Mai Thị Mỹ H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị N được Tòa án chấp nhận, số tiền án phí là 72.000.000 đồng + 2% của 602.264.000 đồng là 84.045.280 đồng bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 93; Điều 111, Điều 112, Điều 147 và Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với ông Nguyễn Văn T và bà Mai Thị Mỹ H.

2. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Mai Thị Mỹ H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 2.602.264.000 đồng (trong đó: nợ gốc 1.680.000.000 đồng và lãi 992.264.000 đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm T tại Quyết định số 01/2023/QĐ-BPBD ngày 01 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện PL về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm T phong tỏa tài sản.

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm T số 01/2023/QĐ-BPBD ngày 01 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện PL trong bản án không bị kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí dân sự có giá ngạch: Ông Nguyễn Văn T và bà Mai Thị Mỹ H phải chịu 84.045.280 đồng; bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; T hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Án xử sơ thẩm công khai, bị đơn có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong T hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong T hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BL;
- VKSND tỉnh BL;
- VKSND huyện PL;
- Chi cục THADS huyện PL;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Triệu Thanh Liêm